

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 132/2007/TT-BTC NGÀY 8 THÁNG 11 NĂM 2007

HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Quyết định số 599/2007/QĐ-TTg ngày 11/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thành Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 2644/QĐ-BTC ngày 6/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán khác thành lập và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp theo qui định của pháp luật về chứng khoán (sau đây gọi chung là Sở GDCK).

2. Thông tư này hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán; mẫu báo cáo tài chính, giải thích nội dung, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (dưới đây gọi là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

3. Sở GDCK phải mở sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong kỳ và lập báo cáo tài chính theo qui định.

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng đối với Sở GDCK thực hiện theo qui định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và các sửa đổi, bổ sung sau:

1. Sửa đổi và bổ sung tài khoản kế toán

1.1. Đổi tên Tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu hoạt động nghiệp vụ”

Tài khoản 511 có 5 TK cấp 2:

- + TK 5111 - Thu phí giao dịch chứng khoán;
- + TK 5112 - Thu phí niêm yết;
- + TK 5114 - Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối;
- + TK 5117 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ;
- + TK 5118 - Thu khác về hoạt động nghiệp vụ.

1.2. Đổi tên Tài khoản 532 - “Giảm giá hàng bán” thành “Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ”.

1.3. Đổi tên Tài khoản 631 - “Giá thành sản xuất” thành “Chi phí hoạt động nghiệp vụ”.

Tài khoản 631 có 5 TK cấp 2:

- + TK 6311 - Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán;

- + TK 6312 - Chi phí hoạt động niêm yết;
- + TK 6314 - Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối;
- + TK 6317 - Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ;
- + TK 6318 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.

1.4. Bổ sung 4 TK cấp 2 của Tài khoản 515 – “Doanh thu hoạt động tài chính” như sau:

- + TK 5151 – Thu lãi tiền gửi;
- + TK 5152 – Thu lãi đầu tư, lợi nhuận được chia;
- + TK 5153 – Lãi tỷ giá hối đoái;
- + TK 5158 – Thu khác về hoạt động tài chính.

1.5. Bổ sung 4 TK cấp 2 của Tài khoản 635 – “Chi phí tài chính” như sau:

- + TK 6351 – Trả lãi tiền vay;
- + TK 6352 – Chi phí hoạt động đầu tư;
- + TK 6353 – Lỗ tỷ giá hối đoái;
- + TK 6358 – Chi phí tài chính khác.

2. Bổ sung Tài khoản cấp 1

Bổ sung Tài khoản 359 – Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch.

3. Không dùng một số tài khoản kế toán

3.1. Không dùng các tài khoản trong Bảng cân đối kế toán sau:

- + TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- + TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- + TK 151 - Hàng mua đang đi đường;
- + TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- + TK 155 - Thành phẩm;
- + TK 156 - Hàng hoá;
- + TK 157 - Hàng gửi đi bán;
- + TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế;
- + TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- + TK 217 - Bất động sản đầu tư
- + TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- + TK 521 - Chiết khấu thương mại;
- + TK 531 - Hàng bán bị trả lại;
- + TK 611 - Mua hàng;
- + TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- + TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- + TK 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + TK 632 - Giá vốn hàng bán;
- + TK 641 - Chi phí bán hàng.

3.2. Không dùng các tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán sau:

- + TK 002 - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công;
- + TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.

Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Sở GDCK như sau (Xem Phụ lục số 01).

4. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù của Sở GDCK

4.1. Tài khoản 511 – Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ của Sở GDCK được Nhà nước cho phép.

4.1.1. Hạch toán Tài khoản 511 cần tôn trọng một số quy định sau:

a, Các khoản doanh thu phản ánh vào tài khoản này gồm:

- Các khoản phí:

+ Thu phí giao dịch, phí thành viên, phí quản lý thành viên giao dịch chứng khoán do các thành viên giao dịch chứng khoán nộp;

+ Thu phí niêm yết, phí quản lý niêm yết chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán được niêm yết tại Sở GDCK nộp;

+ Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối;

+ Thu các khoản phí khác.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ, như: dịch vụ thông tin; dịch vụ tổ chức đấu giá,... do người sử dụng dịch vụ của Sở GDCK nộp;

- Thu khác về hoạt động nghiệp vụ.

b, Khi thu tiền, Sở GDCK phải sử dụng biên lai thu phí do Bộ Tài chính phát hành hay do Sở GDCK tự in và sử dụng theo quy định của pháp luật. Biên lai thu phí này phải được đính kèm với Bảng tính phí, lệ phí hoạt động giao dịch chứng khoán, niêm yết chứng khoán,... Đối với các khoản thu cung cấp dịch vụ do Sở cung cấp cho khách hàng phải sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật.

c, Tài khoản 511- “Doanh thu hoạt động nghiệp vụ” phản ánh số phí Sở GDCK được thu trong kỳ, doanh thu của các dịch vụ được xác định đã cung cấp trong kỳ không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu tiền.

d, Không hạch toán vào Tài khoản 511 – “Doanh thu hoạt động nghiệp vụ” các khoản doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác không được coi là doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

đ, Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi các khoản doanh thu hoạt động nghiệp vụ của Sở GDCK.

4.1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 511 – Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

- Kết chuyển doanh thu hoạt động nghiệp vụ thuần vào TK 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có: Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

TK 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 có 5 tài khoản cấp 2 sau:

+ Tài khoản 5111 – Thu phí giao dịch chứng khoán: Phản ánh các khoản thu về phí giao dịch, phí thành viên đăng ký giao dịch chứng khoán và phí quản lý giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ;

+ Tài khoản 5112 – Thu phí niêm yết: Phản ánh các khoản thu phí niêm yết chứng khoán, phí quản lý niêm yết chứng khoán của các thành viên đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở GDCK phát sinh trong kỳ;

+ Tài khoản 5114 – Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối: Phản ánh các khoản thu phí các tổ chức sử dụng thiết bị đầu cuối và các thiết bị khác phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán, niêm yết chứng khoán phát sinh trong kỳ của Sở GDCK;

+ Tài khoản 5117 – Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ: Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động cung cấp thông tin, dịch vụ tổ chức đấu thầu,... phát sinh trong kỳ của Sở GDCK;

+ Tài khoản 5118 – Thu khác về hoạt động nghiệp vụ: Phản ánh các khoản thu hoạt động nghiệp vụ chưa được phản ánh vào các TK 5111, 5112, 5114 và 5117.

4.1.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:

- Khi phát sinh các khoản thu phí thành viên, phí giao dịch chứng khoán, phí niêm yết chứng khoán, phí quản lý niêm yết chứng khoán,... ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng; hoặc

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 511 – Doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

- Khi xác định các khoản doanh thu cung cấp dịch vụ đấu thầu, đấu giá, cung cấp thông tin,... ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 511 – Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Có TK 3331 – Thuế GTGT (33311).

- Khi cho thuê hoạt động TSCĐ, kế toán phản ánh khoản thu cho thuê theo quy định tại nghiệp vụ 7, 8, 9 của TK 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” (Quyết định 15/2006/QĐ-BTC).

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ thực tế trong kỳ để xác định doanh thu hoạt động nghiệp vụ thuần, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Có TK 532 – Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động nghiệp vụ thuần vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

4.2. Tài khoản 532 – Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ như: Giảm phí giao dịch chứng khoán, phí niêm yết, giảm giá các dịch vụ đã cung cấp.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã phát hành hóa đơn, biên lai (giảm giá ngoài hóa đơn) mà Sở GDCK đã cung cấp cho khách hàng.

Không phản ánh vào tài khoản này các khoản chiết khấu thanh toán mà Sở GDCK đã thực hiện cho khách hàng.

4.2.1 Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 532 – Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Bên Nợ:

Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh

Bên Có:

Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ vào TK 511 - Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

4.2.2 Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:

- Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 532 – Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Có các TK 111, 112, 131,...

- Cuối kỳ kết chuyển các khoản giảm trừ vào tài khoản doanh thu hoạt động nghiệp vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Có TK 532 – Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

4.3. Tài khoản 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực tế phát sinh của hoạt động nghiệp vụ trong một kỳ hoạt động của đơn vị.

4.3.1. Hạch toán Tài khoản 631 cần tôn trọng một số quy định sau:

a, Chi phản ánh vào tài khoản này các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Sở GDCK theo chế độ quy định trong một kỳ kế toán.

b, Chi phí hoạt động nghiệp vụ được xác định gồm các loại sau:

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ: Là các chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí hoạt động niêm yết, chi phí phục vụ hoạt động cung cấp thông tin, chi phí tư vấn, cho thuê tài sản, thiết bị;

- Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ là các khoản chi phí trực tiếp cho hoạt động Sở GDCK không thuộc các khoản chi trên.

c, Không được hạch toán vào Tài khoản 631- "Chi phí hoạt động nghiệp vụ" các khoản chi sau:

- Chi phí tài chính như: chi phí hoạt động đầu tư, chi lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái,....

- Chi phí khác như: chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản bị phạt, bị bồi thường,....

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của Sở GDCK như: chi lương và các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý Sở GDCK như Ban giám đốc; phòng kế toán, tài chính; chi hội nghị, công tác phí, tiếp khách, chi kiểm toán, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi nộp phí giám sát cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước, chi trích lập quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch chứng khoán, ...

- Chi các khoản tổn thất tài sản sau khi đã được bù đắp bằng các nguồn theo chế độ;

- Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm hoặc bên gây thiệt hại bồi thường;

- Các khoản phạt tiền mà tập thể, cá nhân phải nộp;

- Các khoản chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi trợ cấp khó khăn cho người lao động, chi ủng hộ tổ chức cá nhân khác;

- Các khoản chi thuộc nguồn khác đài thọ, như: Chi khen thưởng, phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất,...

d, Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi cho từng nội dung chi phí hoạt động nghiệp vụ.

đ, Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ chi phí nghiệp vụ phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911- "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

4.3.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Bên Nợ: Chi phí hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ, gồm:

- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán;

- Chi phí hoạt động niêm yết;

- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối;

- Chi phí cung cấp dịch vụ;

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.

Bên Có: Kết chuyển số chi phí hoạt động nghiệp vụ thực tế phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6311 – Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán: Phản ánh số chi phí phát sinh trong kỳ của hoạt động giao dịch chứng khoán, như: Chi phí nhân công phục vụ trực tiếp cho hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản phục vụ trực tiếp cho hoạt động giao dịch chứng khoán,....;

- Tài khoản 6312 – Chi phí hoạt động niêm yết: Phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện niêm yết, quản lý niêm yết cho các tổ chức tham gia niêm yết tại Sở GDCK.

- Tài khoản 6314 – Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối: Phản ánh các chi phí phải trả cho hoạt động cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối và các thiết bị khác phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán, niêm yết chứng khoán của Sở GDCK;

- Tài khoản 6317- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: Phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 6318 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác: Phản ánh số chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ mà chưa được phản ánh ở các tài khoản: 6311, 6312, 6314, và 6317, như: chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động.

4.3.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:

- Khi xuất quỹ tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng chi trả sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phục vụ cho thuê thiết bị đầu cuối, thiết bị khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động GDCK, niêm yết chứng khoán,..., ghi:

Nợ TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có TK 111 – Tiền mặt

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

- Khi phát sinh các chi phí quảng cáo, tuyên truyền, đào tạo cán bộ, thuê chuyên gia, môi giới tiếp thị, chi thuê đường truyền, chi tiền điện, tiền nước, chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ,..., ghi:

Nợ TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 – Phải trả cho người bán.

- Khi xuất kho nguyên vật liệu sử dụng cho các hoạt động nghiệp vụ của Sở GDCK, ghi:

Nợ TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu.

- Định kỳ tính, trích khấu hao thiết bị đầu cuối và TSCĐ phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ giao dịch chứng khoán, quản lý niêm yết chứng khoán, ghi:

Nợ TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ.

- Khi xuất kho công cụ, dụng cụ sử dụng trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ giao dịch chứng khoán, quản lý niêm yết chứng khoán:

+ Nếu công cụ dụng cụ xuất sử dụng tính vào chi phí hoạt động nghiệp vụ 1 lần, ghi:

Nợ TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ.

+ Nếu giá trị công cụ, dụng cụ lớn, sử dụng cho nhiều kỳ hoạt động nghiệp vụ:

- Khi xuất kho, ghi:

Nợ các TK 142, 242

Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ.

- Khi phân bổ, ghi:

Nợ TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có các TK 142, 242.

- Chi phí tiền lương, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên tham gia trực tiếp hoạt động nghiệp vụ của Sở GDCK, ghi:

Nợ TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Có các TK 334, 338.

- Cuối kỳ, kế toán xác định những chi phí hoạt động nghiệp vụ phát sinh kỳ này được kết chuyển vào TK 911 để xác định kết quả hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 – Chi phí hoạt động nghiệp vụ.

4.4. Tài khoản 359 – Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch

Tài khoản này dùng để trích lập, sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch.

Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch trong trường hợp Sở GDCK gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết quỹ, Sở GDCK được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

Về nguyên tắc, cuối mỗi năm tài chính khi khóa sổ kế toán, Sở GDCK phải tiến hành trích lập quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.4.1 Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 359 – Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch

Bên Nợ: Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch giảm do chi bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch trong trường hợp Sở GDCK gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch.

Bên Có: Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch tăng do trích lập hàng năm.

Số dư bên Có: Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch hiện có cuối kỳ.

4.4.2 Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:

- Khi tạm trích lập quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch, căn cứ doanh thu phí và tỷ lệ (%) được trích quỹ theo quy định, Sở GDCK tiến hành trích lập quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 359- Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch.

- Cuối kỳ kế toán năm căn cứ doanh thu phí của kỳ kế toán, tỷ lệ (%) được trích quỹ theo quy định và số dư của Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch, kế toán tính, xác định số phải trích lập quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 359- Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch.

- Khi phát sinh các khoản thiệt hại phải bồi thường cho các thành viên giao dịch, căn cứ quyết định bồi thường của cấp có thẩm quyền, căn cứ hồ sơ bồi thường và chứng từ chi, ghi:

Nợ TK 359- Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch

Có các TK 111,112,...

4.5. Hạch toán nộp phí giám sát cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Định kỳ, kế toán căn cứ trên tổng doanh thu phí và tỷ lệ (%) quy định kế toán xác định số phí giám sát phải nộp cho Ủy ban chứng khoán nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 338,...

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1.1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Sở GDCK bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán:

Mẫu số B 01 - SGD

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 - SGD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03 - SGD
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - SGD

1.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Sở GDCK phải lập 4 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a - SGD

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a - SGD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a - SGD
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a - SGD

2. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho Sở GDCK như sau:

2.1. Mẫu báo cáo tài chính năm (Xem Phụ lục số 02)

2.2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ): Bốn mẫu BCTC giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho Sở GDCK giống như mẫu BCTC giữa niên độ (dạng đầy đủ) ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Các chỉ tiêu trong từng BCTC giữa niên độ giống như BCTC năm ban hành tại Thông tư này.

3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính năm

3.1. Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - SGD)

3.1.1. Mục đích của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Sở GDCK tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Sở GDCK theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của Sở GDCK.

3.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

3.1.3. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

3.1.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

Phân: TÀI SẢN

TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm của Sở GDCK có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

Tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền hiện có của Sở GDCK tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ của Sở GDCK, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi Ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác”.

Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi). Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 135 + Mã số 139.

Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331, chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn

thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368 chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ” trên Sổ Cái .

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.
Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158.

Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí hoạt động của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái .

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái .

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái .

TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 250 + Mã số 260.

Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, các khoản phải thu dài hạn khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219.

Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn @Çu t- cĩa chĩ sũ h+u” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn nội bộ” là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo. Mã số 220 = Mã số 221+ Mã số 224 + Mã số 227+ Mã số 230.

Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

Nguyên giá (Mã số 222):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái .

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

Nguyên giá (Mã số 225):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái .

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

Nguyên giá (Mã số 228):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái .

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao chưa đưa vào

sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái .

Đầu tư dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259.

Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” là số dư Nợ của các Tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và Tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái .

Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Sở GDCK nắm giữ dưới 20 % quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn,... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ Cái.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ Cái.

Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268.

Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí hoạt động đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên sổ Cái .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái .

Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền Sở GDCK đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

“Tài sản dài hạn khác” được căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái .

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của Sở GDCK tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

Phần: NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới một năm, bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 319 + Mã số 320.

Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản Sở GDCK đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ ngắn hạn” là số dư Có của các Tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và Tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái .

Phải trả người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới một năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người bán” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua tài sản, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131 và số dư Có của Tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản Sở GDCK phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Phải trả người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản Sở GDCK phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải

trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí hoạt động nhưng chưa thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào sổ dư Có của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái .

Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Khi lập Bảng cân đối kế toán toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng số dư Có của các Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Sở GDCK bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn, quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch tại thời điểm báo cáo. Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338.

Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” là sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn nội bộ” căn cứ vào chi tiết sổ dư Có Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: Doanh thu chưa thực hiện, số tiền Sở GDCK nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản Sở GDCK vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn của Sở GDCK như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính,... tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” là tổng số dư Có các Tài khoản 341 “Vay dài hạn”, Tài khoản 342 “Nợ dài hạn”.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” là số dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái .

Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái.

Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch” là số dư Có Tài khoản 359 “Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch” trên Sổ Cái.

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400 = Mã số 410+ Mã số 430)

Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 413 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào Sở GDCK, ... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư Có của Tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là số dư Có của Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của Tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái.

Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của Tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư Có Tài khoản 418 “Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” là số dư Có của Tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái.

Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, tại thời điểm báo cáo. Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của Tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái.

Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí” là số chênh lệch giữa số dư Có của Tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ Tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” lớn hơn số dư Có TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” là số dư Có của Tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của Sở GDCK tại thời điểm báo cáo. Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản” (Mã số 270) = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn” (Mã số 440)

3.1.5. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của Sở GDCK nhưng Sở GDCK đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

- Tài sản cố định thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản cố định Sở GDCK thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho hoạt động của Sở GDCK, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 001 “Tài sản cố định thuê ngoài” trên Sổ Cái.

- Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, Sở GDCK đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái.

- Ngoại tệ các loại

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ Sở GDCK hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, EURO,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái.

- Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái.

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-SGD)

3.2.1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Sở GDCK, bao gồm kết quả hoạt động nghiệp vụ và kết quả khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

3.2.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3.2.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu từ hoạt động nghiệp vụ trong năm báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu hoạt động nghiệp vụ” trong năm báo cáo trên sổ Cái.

- Thu phí giao dịch chứng khoán (Mã số 02): Chỉ tiêu này phản ánh số thu phí thành viên đăng ký GDCK và phí GDCK từ hoạt động giao dịch cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư trong năm báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 5111 “Thu phí giao dịch chứng khoán” trong năm báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 511.

- Thu phí niêm yết (Mã số 03): Chỉ tiêu này phản ánh số thu phí niêm yết, phí quản lý niêm yết chứng khoán trong năm báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 5112 “Thu phí niêm yết” trong năm báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 511.

- Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối (Mã số 05): Chỉ tiêu này phản ánh số thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối trong năm báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 5114 “Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối” trong năm báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 511.

- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ (Mã số 05): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của Sở GDCK như dịch vụ cung cấp thông tin, dịch vụ tổ chức đấu thầu,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 5117 “Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ” trong năm báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 511.

- Thu khác về hoạt động nghiệp vụ (Mã số 07): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu khác từ hoạt động nghiệp vụ ngoài các khoản thu đã phản ánh ở các chỉ tiêu trên trong năm báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 5118 “Thu khác về hoạt động nghiệp vụ” trong năm báo cáo trên sổ kế toán chi tiết TK 511.

Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng thu hoạt động nghiệp vụ trong năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh

thu hoạt động nghiệp vụ” đối ứng với bên Có TK 532 “Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Doanh thu thuần về hoạt động nghiệp vụ (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu hoạt động nghiệp vụ đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của Sở GDCK. Mã số 09 = Mã số 01 - Mã số 08.

Chi phí hoạt động nghiệp vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí cho các hoạt động nghiệp vụ trong kỳ báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 631 “Chi phí hoạt động nghiệp vụ” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ Cái.

- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán (Mã số 11): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động phục vụ giao dịch chứng khoán trong kỳ báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 6311 “Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán” trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 631.

- Chi phí hoạt động niêm yết (Mã số 12): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo liên quan trực tiếp đến hoạt động phục vụ niêm yết của Sở GDCK cho các tổ chức niêm yết trên Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 6312 “Chi phí hoạt động niêm yết” trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 631.

- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối (Mã số 14): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động cho thuê thiết bị đầu cuối trong kỳ báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 6314 “Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối” trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 631.

- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ (Mã số 15): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo của Sở GDCK như dịch vụ cung cấp thông tin về thị trường chứng khoán cho các tổ chức, cá nhân, chi phí đấu thầu trái phiếu,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 6317 “Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ” trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 631.

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác (Mã số 16): Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ khác ngoài các hoạt động đã phản ánh ở các chỉ tiêu trên trong năm báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 6318 “Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác” trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 631.

Lợi nhuận gộp về hoạt động nghiệp vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về hoạt động nghiệp vụ với chi phí hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 09 - Mã số 10.

Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo của Sở GDCK gồm lãi từ tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư, lãi tỷ giá hối đoái,... . Số liệu để

ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí hoạt động đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái,... phát sinh trong kỳ báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của Sở GDCK trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về hoạt động nghiệp vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24.}$$

Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo của Sở GDCK. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên sổ Cái.

Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. $\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32.}$

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của Sở GDCK trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40.}$$

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của Sở GDCK (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51+ Mã số 52).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu được hướng dẫn cách tính toán theo Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 Hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi trên cổ phiếu”.

3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-SGD)

3.3.1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Việc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ”.

- Sở GDCK phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các khoản doanh thu hoạt động nghiệp vụ của Sở GDCK và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính như hoạt động giao dịch chứng khoán, hoạt động niêm yết, giám sát, cung cấp thông tin, cho thuê sử dụng tài sản, thiết bị và hoạt động nghiệp vụ khác...

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định, mua và thu hồi trái phiếu, công trái hoặc đầu tư và thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của Sở GDCK như tiền thu từ phát hành cổ phiếu, tiền nhận vốn của Nhà nước, tiền chi trả vốn cho Nhà nước, tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành của đơn vị, tiền đi vay, tiền trả nợ gốc tiền vay và tiền trả cổ tức.

- Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng

Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

- Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ví dụ:

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

- Các khoản mục tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

- Sở GDCK phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền có số dư cuối kỳ lớn do Sở GDCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Sở GDCK phải thực hiện.

3.3.2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác.

3.3.3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

a) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Nguyên tắc lập: Các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của Sở GDCK.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (Tổng giá thanh toán) trong kỳ phát sinh từ doanh thu hoạt động nghiệp vụ như thu phí giao dịch chứng khoán, thu phí niêm yết, thu dịch vụ cung cấp thông tin, thu cho thuê sử dụng thiết bị và thu hoạt động nghiệp vụ khác. Chỉ tiêu này bao gồm cả số tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của khách hàng trong kỳ này cho các hoạt động nghiệp vụ sẽ được cung cấp trong các kỳ sau. Sở GDCK không phản ánh vào chỉ tiêu này các khoản thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" (phần thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ).

Nếu trong kỳ Sở GDCK thực hiện bù trừ công nợ phải thu khách hàng với công nợ phải trả người bán thì số tiền đã thanh toán bù trừ này cũng được tính vào chỉ tiêu tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ. Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán của Tài khoản “Phải thu của khách hàng” phần đã thu bù trừ với người cung cấp sau khi đã đối chiếu với Tài khoản “Phải trả cho người bán” phần thanh toán bù trừ với người mua.

Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" (Phần chi tiền trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ) sau khi đối chiếu với sổ kế toán tài khoản "Phải trả cho người bán" (Phần đã trả bằng tiền).

Nếu trong kỳ Sở GDCK thực hiện bù trừ công nợ phải trả người bán với phải thu của khách hàng thì số tiền bù trừ trong kỳ được tính vào số tiền đã trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ trong kỳ. Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán của Tài khoản "Phải trả cho người bán" phân thành toán bù trừ với người mua sau khi đã đối chiếu với Tài khoản "Phải thu của khách hàng" phần đã thu bù trừ với người cung cấp.

Nếu trong kỳ Sở GDCK vay tiền và thanh toán trực tiếp cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ không qua tài khoản tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng của Sở GDCK thì số tiền đã thanh toán trực tiếp cho người cung cấp đó cũng được tính vào tiền đã trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ. Số tiền đã vay và thanh toán trực tiếp cho người cung cấp được lấy từ sổ kế toán của Tài khoản "Phải trả cho người bán" phần đã thanh toán từ tiền vay sau khi đã đối chiếu với Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Vay dài hạn" phần vay thanh toán trực tiếp cho người cung cấp.

Các khoản tiền vay để thanh toán trực tiếp cho người cung cấp tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn khác không được tính vào chỉ tiêu này.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do Sở GDCK đã thanh toán hoặc tạm ứng cho người lao động.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" (Phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Phải trả người lao động" - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" phần chi trả lãi tiền vay sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Chi phí phải trả", Tài khoản "Chi phí tài chính", Tài khoản "Chi phí trả trước ngắn hạn", Tài khoản "Chi phí trả trước dài hạn".

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" phần chi tiền nộp thuế TNDN sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng thu được và các khoản tiền thu khác...); Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của Sở GDCK...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Thu nhập khác", và sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: tiền chi cho thuê TSCĐ, tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Chi phí khác", "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", "Chi sự nghiệp", "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm", "Dự phòng phải trả" và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

b) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Sở GDCK.

- Các luồng tiền phát sinh từ việc đầu tư góp vốn và thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" (Phần chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "TSCĐ hữu hình", "TSCĐ vô hình", "Xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả cho người bán" trong kỳ báo cáo.

Nếu trong kỳ đơn vị đã thanh toán cho việc mua sắm, xây dựng TSCĐ (bao gồm cả việc thanh toán cho các khoản nợ phải trả người bán và ứng trước cho người bán từ việc mua sắm, xây dựng TSCĐ) dưới hình thức đi vay và trả trực tiếp không qua các tài khoản tiền của đơn vị thì các khoản đã thanh toán trên cũng được tính vào chỉ tiêu này. Số liệu được lấy từ sổ kế toán Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Vay dài hạn", phần vay thanh toán cho người bán về việc mua sắm, xây dựng TSCĐ.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thu nhập khác" (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ), sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (Phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Chi phí khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

Tiền mua Trái phiếu, Công trái (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi mua Trái phiếu, Công trái.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư dài hạn khác" chi tiết các khoản tiền chi mua trái phiếu, công trái trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu hồi Trái phiếu, Công trái (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc Trái phiếu, Công trái.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư dài hạn khác" chi tiết thu hồi Trái phiếu, Công trái.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư góp vốn vào đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Đầu tư vào công ty con", "Vốn góp liên doanh", "Đầu tư vào công ty liên kết", "Đầu tư dài hạn khác" trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Đầu tư vào công ty con", "Vốn góp liên doanh", "Đầu tư vào công ty liên kết", "Đầu tư dài hạn khác".

Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ Trái phiếu, Công trái, và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính",...

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

c) Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

Nguyên tắc lập:

-Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của Sở GDCK.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc phát hành cổ phiếu (Số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Nguồn vốn kinh doanh" (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn cho Nhà nước hoặc mua lại cổ phiếu của Sở GDCK đã phát hành trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Nguồn vốn kinh doanh" và "Cổ phiếu quỹ" trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do Sở GDCK đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Vay dài hạn", và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Nếu trong kỳ Sở GDCK vay tiền và thanh toán trực tiếp cho người cung cấp không qua tài khoản tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng của Sở GDCK thì số tiền đã vay để thanh toán trực tiếp cho người cung cấp đó cũng được tính vào chỉ tiêu tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được. Số tiền đã vay và thanh toán trực tiếp cho người cung cấp được lấy từ sổ kế toán của Tài khoản "Vay ngắn hạn" và "Vay dài hạn" phần vay thanh toán trực tiếp cho người cung cấp sau khi đã đối chiếu với Tài khoản "Phải trả cho người bán".

Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Vay dài hạn" trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Nợ dài hạn" (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Cổ tức đã trả (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức cho các chủ sở hữu của Sở GDCK trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối", sổ kế toán tài khoản "Phải trả, phải nộp khác" (Chi tiết số tiền đã trả về cổ tức) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35} + \text{Mã số 36.}$$

d) Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Sở GDCK trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của chỉ tiêu tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột “Số đầu năm” trên Bảng Cân đối kế toán).

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

Tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Mã số 110, cột “Số cuối năm” trên Bảng Cân đối kế toán).

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng Cân đối kế toán năm đó.

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-SGD)

3.4.1 Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu Sở GDCK xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

3.4.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Khi lập báo cáo tài chính năm, Sở GDCK phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo đúng quy định từ đoạn 60 đến đoạn 74 của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Chế độ báo cáo tài chính này.

- Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ Sở GDCK phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Sở GDCK phải trình bày những nội dung dưới đây:

Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở GDCK.

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

3.4.3. Cơ sở lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;
- Căn cứ vào Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;
- Căn cứ vào tình hình thực tế của Sở GDCK và các tài liệu liên quan khác.

3.4.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

a, Đặc điểm hoạt động của Sở GDCK

Trong phần này Sở GDCK nêu rõ:

- Hình thức sở hữu vốn: Là công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình công ty TNHH 1 thành viên.

- Lĩnh vực kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ là tổ chức giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán đủ điều kiện niêm yết tại Sở GDCK.

- Đặc điểm hoạt động của Sở GDCK trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, ... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Sở GDCK.

b, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... .

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam.

c, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ Sở GDCK áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở GDCK của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà Sở GDCK đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán Sở GDCK áp dụng là hình thức kế toán trên máy vi tính....

...

d, Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Nêu rõ các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nêu rõ là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá; Hao mòn lũy kế; Giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nêu rõ là ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nêu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng hay phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:
Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nêu rõ là các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Sở GDCK theo giá gốc.
Các khoản đầu tư dài hạn khác: Nêu rõ là được ghi nhận theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
Chi phí trả trước: Nêu rõ chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào.

Chi phí khác: Nêu rõ các khoản chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí nào? Ví dụ: Chi phí thành lập Sở GDCK, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Sở GDCK mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “Tài sản cố định vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nêu rõ phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng hay phương pháp khác.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thoả mãn hay không thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu rõ là được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Nêu rõ các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định nào của Nhà nước (vì các Sở GDCK không được tự đánh giá lại tài sản).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Nêu rõ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Sở GDCK sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
Thu hoạt động nghiệp vụ: Nêu rõ việc ghi nhận các khoản thu hoạt động nghiệp vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế

toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào (trong ba phương pháp được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 nói trên).

Doanh thu hoạt động tài chính: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không?

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Nêu rõ chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không- bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của Sở GDCK đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành hay không?

đ, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

- Trong phần này, Sở GDCK phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong Phần V là đơn vị tính được sử dụng trong Bảng Cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Bảng Cân đối kế toán năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước (Cột “Số đầu năm”) và Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (Cột “Số cuối năm”). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp Sở GDCK có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

e, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Trong phần này, Sở GDCK phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong Phần VI là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước (Cột “Năm trước”) và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay (Cột “Năm nay”). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

g, Những thông tin khác

- Trong phần này, Sở GDCK phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của Sở GDCK đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 5 của phần này, Sở GDCK có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ Phần V đến Phần VII, Sở GDCK được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính của Sở GDCK.

4. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (Theo quy định tại phần thứ hai Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp).

IV. CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Chế độ Chứng từ kế toán áp dụng cho Sở GDCK thực hiện theo Luật kế toán và Chế độ chứng từ kế toán qui định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và áp dụng theo Quyết định số 97/2004/QĐ-BTC ngày 9/12/2004 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Trung tâm giao dịch chứng khoán ban hành theo Quyết định số 105/1999/QĐ-BTC ngày 30/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Danh mục chứng từ kế toán áp dụng cho Sở GDCK – Xem Phụ lục số 03).

V. CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

Chế độ sổ kế toán thực hiện theo Luật kế toán và Chế độ sổ kế toán qui định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng cho Sở GDCK: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

2. Vụ Trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Giám đốc các Sở GDCK, Trung tâm giao dịch chứng khoán khác thành lập và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp

theo qui định của pháp luật về chứng khoán và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trần Văn Tá

PHỤ LỤC

Thông tư số 132/2007/TT-BTC ngày 8/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán

Phụ lục số 01

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

SỐ TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	111			Tiền mặt	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
2	112			Tiền gửi Ngân hàng	
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
3	113			Tiền đang chuyển	
		1131		Tiền Việt Nam	
		1132		Ngoại tệ	
4	128			Đầu tư ngắn hạn khác	
		1281		Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288		Đầu tư ngắn hạn khác	
5	131			Phải thu của khách hàng	
6	133			Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
7	136			Phải thu nội bộ	
		1361		Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368		Phải thu nội bộ khác	
8	138			Phải thu khác	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
9	139			Dự phòng phải thu khó đòi	
10	141			Tạm ứng	
11	142			Chi phí trả trước ngắn hạn	
12	144			Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	
13	152			Nguyên liệu, vật liệu	
14	153			Công cụ, dụng cụ	
15	161			Chi sự nghiệp	
		1611		Chi sự nghiệp năm trước	
		1612		Chi sự nghiệp năm nay	
				LOẠI 2 - TÀI SẢN DÀI HẠN	
16	211			Tài sản cố định hữu hình	

		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Phương tiện quản lý	
		2118		Tài sản cố định khác	
17	212			Tài sản cố định thuê tài chính	
18	213			Tài sản cố định vô hình	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2133		Quyền phát hành	
		2134		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135		Nhãn hiệu hàng hoá	
		2136		Phần mềm máy vi tính	
		2137		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138		TSCĐ vô hình khác	
19	214			Hao mòn TSCĐ	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
20	221			Đầu tư vào công ty con	
21	222			Vốn góp liên doanh	
22	223			Đầu tư vào công ty liên kết	
23	228			Đầu tư dài hạn khác	
24	229			Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	
25	241			Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
26	242			Chi phí trả trước dài hạn	
27	243			Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
28	244			Ký quỹ, ký cược dài hạn	
				LOẠI 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
29	311			Vay ngắn hạn	
30	315			Nợ dài hạn đến hạn trả	
31	331			Phải trả cho người bán	
32	333			Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331		Thuế GTGT	
			33311	Thuế GTGT đầu ra	
			33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3337		Thuế nhà, đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
33	334			Phải trả người lao động	
		3341		Phải trả công nhân viên	
		3342		Phải trả người lao động khác	
34	335			Chi phí phải trả	

35	336			Phải trả nội bộ	
36	338			Phải trả, phải nộp khác	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
37	341			Vay dài hạn	
		3411		Vay ngân hàng	
		3412		Vay các đối tượng khác	
38	342			Nợ dài hạn	
39	343			Trái phiếu phát hành	
		3431		Mệnh giá trái phiếu	
		3432		Chiết khấu trái phiếu	
		3431		Phụ trội trái phiếu	
40	344			Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
41	347			Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
42	351			Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
43	352			Dự phòng phải trả	
44	359			Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	
				LOẠI 4 - VỐN CHỦ SỞ HỮU	
45	411			Nguồn vốn kinh doanh	
		4111		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4118		Vốn khác	
46	412			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
47	413			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
48	414			Quỹ đầu tư phát triển	
49	415			Quỹ dự phòng tài chính	
50	418			Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
51	421			Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
52	431			Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
		4311		Quỹ khen thưởng	
		4312		Quỹ phúc lợi	
		4313		Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	
53	441			Nguồn vốn đầu tư XDCB	
54	461			Nguồn kinh phí sự nghiệp	
		4611		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
55	466			Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
				LOẠI 5 - DOANH THU	
56	511			Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	
		5111		Thu phí giao dịch chứng khoán	
		5112		Thu phí niêm yết	
		5114		Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối	
		5117		Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	

		5118		Thu khác về hoạt động nghiệp vụ	
57	515			Doanh thu hoạt động tài chính	
		5151		Thu lãi tiền gửi	
		5152		Thu lãi đầu tư, lợi nhuận được chia	
		5153		Lãi tỷ giá hối đoái	
		5158		Thu khác về hoạt động tài chính	
58	532			Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ	
				LOẠI 6 - CHI PHÍ	
59	631			Chi phí hoạt động nghiệp vụ	
		6311		Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán	
		6312		Chi phí hoạt động niêm yết	
		6314		Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối	
		6317		Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	
		6318		Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	
60	635			Chi phí tài chính	
		6351		Trả lãi tiền vay	
		6352		Chi phí hoạt động đầu tư	
		6353		Lỗ tỷ giá hối đoái	
		6358		Chi phí tài chính khác	
61	642			Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421		Chi phí nhân viên	
		6422		Chi phí vật liệu	
		6423		Chi phí công cụ, đồ dùng	
		6424		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí khác	
				LOẠI 7 – THU NHẬP KHÁC	
62	711			Thu nhập khác	
				LOẠI 8 - CHI PHÍ KHÁC	
63	811			Chi phí khác	
64	821			Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
		8212		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
				LOẠI 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
65	911			Xác định kết quả kinh doanh	
				LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001			Tài sản cố định thuê ngoài	
2	004			Nợ khó đòi đã xử lý	
3	007			Ngoại tệ các loại	
4	008			Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Sở GD&ĐT.....
Địa chỉ:

Mẫu số B 01 – SGD
(Ban hành theo TT số 132/2007/TT-BTC
ngày 8/11/2007 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+ 130+140+150)	100			
I. Tiền	110	V.01		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.02		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.03		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Đầu tư dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
tæng céng tũĩ s¶ĩn (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN	2	3	4	5
a. nĩ ph¶ĩ tr¶ĩ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.08		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dũĩ h'ĩn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.10		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V11		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tặng cặng nguồn vèn (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Nợ khó đòi đã xử lý			
3. Ngoại tệ các loại			
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm

...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Sở GDCK

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 - SGD

(Ban hành theo TT số 132/2007/TT-BTC

ngày 8/11/2007 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	01			
Trong đó:				
- Thu phí giao dịch chứng khoán	02			
- Thu phí niêm yết	03			
- Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối	05			
- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	06			
- Thu khác về hoạt động nghiệp vụ	07			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động nghiệp vụ	08			
3. Doanh thu thuần về hoạt động nghiệp vụ (09 = 01 - 08)	09			
4. Chi phí hoạt động nghiệp vụ	10			
Trong đó:				
- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán	11			
- Chi phí hoạt động niêm yết	12			
- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối	14			
- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	15			
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	16			
5. Lợi nhuận gộp về hoạt động nghiệp vụ (20 = 09 - 10)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(1)		
7. Chi phí tài chính	22	(2)		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			
{30 = 20 + (21 - 22) - 24}				
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(3)		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(4)		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			
(60 = 50 - 51 - 52)				
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Sở GDCK khi là công ty cổ phần.

Sở GD&ĐT.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B03-SGD
(Ban hành theo TT số 132/2007/TT-BTC
ngày 8/11/2007 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
3. Tiền mua Trái phiếu, Công trái	23			
4. Tiền thu hồi Trái phiếu, Công trái	24			
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi, lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức đã trả	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

Sở GDCK.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 - SGD

(Ban hành theo TT số 132/2007/TT-BTC
ngày 8/11/2007 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ...

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở GDCK là công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình công ty TNHH một thành viên (công ty cổ phần).
 2. Lĩnh vực hoạt động:
 3. Ngành nghề hoạt động: Tổ chức và giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán đủ điều kiện niêm yết tại Sở GDCK.
 4. Đặc điểm hoạt động của Sở GDCK trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
-
.....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở GDCK của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:
 - Đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Đầu tư vào công ty liên kết;
 - Các khoản đầu tư dài hạn khác.
4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Thu hoạt động nghiệp vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

	(Đơn vị tính:.....)	
	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng
- Tiền đang chuyển
Cộng

2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Giá trị còn lại của TSCĐ tạm thời không được sử dụng;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

3. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						

- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

5. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
-
Cộng
6. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng
8. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
-
Cộng
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng
10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác
-.....		
Cộng

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm

- d, Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

đ, Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

1. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Thu lãi tiền gửi
- Lãi đầu tư, lợi nhuận được chia
- Lãi tỷ giá hối đoái
- Thu khác về hoạt động tài chính

2. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay
- Lỗ tỷ giá hối đoái
- Chi phí khác

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục:
5. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Số TT	Tên chứng từ	Số hiệu chứng từ	Ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006	Ban hành theo QĐ số 97/2004/QĐ-BTC ngày 9/12/2004
1	2	3	4	5
	I. Lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL	x	
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL	x	
3	Bảng thanh toán tiền lương	02 - LĐTL	x	
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03- LĐTL	x	
5	Giấy đi đường	04- LĐTL	x	
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL	x	
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06- LĐTL	x	
8	Giấy thanh toán tiền thuê ngoài	07- LĐTL	x	
9	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL	x	
10	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11- LĐTL	x	
	II. Hàng tồn kho			
1	Phiếu nhập kho	01-VT	x	
2	Phiếu xuất kho	02-VT	x	
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư	04-VT		x
4	Thẻ kho vật tư	05-VT		x
5	Biên bản kiểm kê vật tư	06-VT		x
6	Bảng kê mua hàng	06-VT	x	
	III. Tiền tệ			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT	x	
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT	x	
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT	x	
6	Biên lai thu tiền	06-TT	x	
7	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT	x	
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng)	08b-TT	x	

	bạc, kim khí quý, đá quý)			
9	Bảng kê chi tiền	09-TT	x	
	IV. Tài sản cố định			
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ	x	
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ	x	
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ	x	
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ	x	
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ	x	
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ	x	
	V. Bán hàng			
1	Bảng tính phí giao dịch chứng khoán	01-BH		x
2	Bảng tổng hợp tính phí giao dịch chứng khoán	02-BH		x
3	Biên lai thu phí, lệ phí hoạt động giao dịch chứng khoán, niêm yết, giám sát			x
	VI. Chứng từ ban hành theo các văn bản pháp luật khác			
1	Lệnh chuyển tiền của Sở GDCK cho ngân hàng chỉ định			x
2	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH	C65 - HD		
3	Danh sách người lao động đề nghị hưởng chế độ ốm đau	C66a-HD		
4	Hoá đơn Giá trị gia tăng	01GTKT-3LL		
5	Hoá đơn bán hàng thông thường	02GTGT-3LL		
6	Hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính	05 TTC-LL		
7	Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào không có hoá đơn	04/GTGT		
8	Chứng từ điện tử			
9			